

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 262/QĐ-SNV ngày 25/8/2021 của Sở Nội vụ về việc bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp viên chức giáo viên thuộc UBND thành phố Hạ Long;

Căn cứ Quyết định số 16547/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND thành phố Hạ Long về việc giao dự toán chi sự nghiệp giáo dục năm 2021;

Xét đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố tại Văn bản số 1251/PGDDT ngày 01/11/2021, phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 503/TTr-TCKH ngày 06/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung quỹ tiền lương thuộc dự toán chi sự nghiệp giáo dục cho viên chức ngành giáo dục do được bổ nhiệm và xếp lương chức danh nghề nghiệp theo Quyết định số 262/QĐ-SNV ngày 25/8/2021 của Sở Nội vụ), số tiền: **5.070.825.000 đồng** (*Năm tỉ không trăm bảy mươi triệu tám trăm hai mươi lăm nghìn đồng*)/.

(Chi tiết kèm theo phụ lục)

Nguồn kinh phí: Nguồn Cải cách tiền lương Ngân sách thành phố năm 2021.

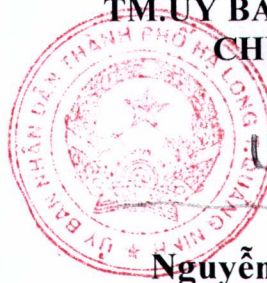
Điều 2. Giao cơ quan Tổ chức - Nội vụ chủ trì, phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố về qui trình, thủ tục công nhận ngạch bậc lương của viên chức đủ điều kiện chi, quyết toán chế độ, chính sách tiền lương theo qui định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng các phòng: Tài chính - Kế hoạch, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC

**DỰ TOÁN BỔ SUNG QUỸ TIỀN LƯƠNG THUỘC DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP
GIÁO DỤC CHO VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC ĐO ĐƯỢC BỔ NHIỆM VÀ
XẾP LƯƠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP NĂM 2021**

*(Kèm theo Quyết định số 1194/QĐ-UBND ngày 14/12/2021
của UBND thành phố Hạ Long)*

ĐVT: Đồng

STT	TÊN TRƯỜNG	SỐ TIỀN
TỔNG CỘNG		5.070.825.000
I	Khối mầm non	741.556.000
1	Đại yên	8.124.000
2	01/6	8.502.000
3	Bãi cháy	11.370.000
4	Bạch Đằng	23.498.000
5	Cao Thắng	48.414.000
6	Cao Xanh	37.432.000
7	Giếng Đáy	12.382.000
8	Hà Lâm	22.152.000
9	Hà Phong	32.642.000
10	Hà Trung	23.035.000
11	Hà Tu	35.897.000
12	Hạ Long	69.905.000
13	Hồng Gai	18.421.000
14	Hồng Hải	30.938.000
15	Hùng Thắng	22.276.000
16	Hoa Đào	13.343.000
17	Hoa Hồng	18.711.000
18	Hoa Lan	11.336.000
19	Tuần Châu	9.919.000
20	Việt Hưng	13.769.000
21	Hà Khẩu	12.611.000
22	Trới	14.650.000
23	Lê Lợi	22.083.000
24	Sơn Dương	24.536.000
25	Thông Nhất	64.035.000
26	Quảng La	19.392.000
27	Bằng cả	19.259.000
28	Tân dân	15.038.000
29	Đồng Sơn	4.408.000
30	Vũ Oai	13.443.000
31	Kỳ Thượng	5.006.000
32	Đồng Lâm	28.739.000
33	Hòa Bình	15.949.000
34	Dân chủ	10.341.000
II	Khối Tiểu Học	2.645.726.000
1	Đại Yên	86.324.000



STT	TÊN TRƯỜNG	SỐ TIỀN
2	Bãi Cháy	130.476.000
3	Cao Thắng	137.831.000
4	Cao Xanh	70.005.000
5	Hữu Nghị	74.269.000
6	Hà Khẩu	83.671.000
7	Hà Lâm	82.476.000
8	Hạ Long	137.493.000
9	Lê Hồng Phong	91.785.000
10	Lý Thường Kiệt	211.191.000
11	Minh Hà	89.639.000
12	Nguyễn Bá Ngọc	59.155.000
13	Quang Trung	110.245.000
14	Trần Hưng Đạo	169.739.000
15	Trần Quốc Toản	161.190.000
16	Võ Thị Sáu	60.018.000
17	Việt Hưng	71.096.000
18	Bãi Cháy 2	45.485.000
19	Hùng Thắng	72.574.000
20	Minh Khai	84.315.000
21	Nguyễn Viết Xuân	25.490.000
22	Tuần Châu	19.252.000
23	Trời	152.878.000
24	Lê Lợi	69.598.000
25	Sơn Dương	85.155.000
26	Quảng La	25.706.000
27	TH&THCS Thống Nhất	51.191.000
28	TH&THCS Núi Mần	35.256.000
29	TH&THCS Dân chủ	26.288.000
30	TH&THCS Bằng cả	598.000
31	TH&THCS Vũ Oai	35.814.000
32	TH&THCS Kỳ Thượng	31.847.000
33	TH&THCS Đồng Sơn	25.127.000
34	TH&THCS Hòa Bình	7.496.000
35	TH&THCS Tân dân	4.889.000
36	TH&THCS Đồng Lâm 1	7.697.000
37	TH&THCS Đồng Lâm 2	12.467.000
III	Khối THCS	1.683.543.000
1	Đại Yên	44.992.000
2	Bãi Cháy	113.737.000
3	Cao Thắng	72.433.000
4	Cao Xanh	62.001.000
5	Hà Trung	41.739.000
6	Hà Tu	33.498.000
7	Hồng Hải	62.453.000
8	Kim Đồng	63.280.000
9	Lê Văn Tám	126.057.000
10	Lý Tự Trọng	93.556.000

STT	TÊN TRƯỜNG	SỐ TIỀN
11	Nguyễn Văn Thuộc	89.426.000
12	Nguyễn Trãi	53.871.000
13	Trọng Diễm	83.126.000
14	Trần Quốc Toàn	123.993.000
15	Việt Hưng	44.910.000
16	Bãi Cháy 2	35.686.000
17	Hùng Thắng	30.468.000
18	Minh Khai	63.903.000
19	Nguyễn Viết Xuân	29.083.000
20	Tuân Châu	25.476.000
21	Trới	72.126.000
22	Lê Lợi	25.101.000
23	Sơn Dương	65.490.000
24	DTNT Hoành Bồ	12.217.000
25	TH&THCS Thống Nhất	21.139.000
26	TH&THCS Núi Mần	8.387.000
27	TH&THCS Dân chủ	17.499.000
28	TH&THCS Bằng cả	18.020.000
29	TH&THCS Vũ Oai	21.026.000
30	TH&THCS Kỳ Thượng	14.443.000
31	TH&THCS Đồng Sơn	30.929.000
32	TH&THCS Hòa Bình	15.613.000
33	TH&THCS Tân dân	7.981.000
34	TH&THCS Đồng Lâm 1	37.849.000
35	TH&THCS Đồng Lâm 2	22.035.000

